

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của
huyện Đông Văn, tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến
quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật Đất đai số
45/2013/QH13;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đông Văn tại Tờ trình số
332/TTr-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2022 v/v phê duyệt kế hoạch sử dụng
đất năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4038/TTr-STNMT
ngày 23 tháng 12 năm 2022 V/v phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Đông Văn.*

.QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đông Văn với
những chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (chi tiết phụ biểu 1);

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất: (chi tiết phụ biểu 2);
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (chi tiết phụ biểu 3);
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (chi tiết phụ biểu 4);

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang có trách nhiệm:
 - Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
 - Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
 - Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
 - Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp chung toàn tỉnh.
2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:
 - Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Đồng Văn;
 - Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đồng Văn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTr.Tỉnh ủy;
- TTr.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh Hà Giang;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin-Công báo;
- CV NCTH VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (tnmt).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Gia Long

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Đồng Văn	Thị trấn Phố Bàng	Xã Sủng Trái	Xã Lũng Thầu	Xã Phó Là	Xã Má Lé	Xã Lũng Cú	Xã Vân Chải	Xã Sủng Là	Xã Sủng Tùng
-	Đất giao thông	DGT	709,41	94,57	24,19	45,42	18,43	16,83	53,69	61,19	45,18	39,82	24,88
-	Đất thủy lợi	DTL	21,99	0,85	0,42	3,41	0,14	0,5	0,18	2,17	0,57	1,98	1,44
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,89	3,02	0,18	-	-	-	0,03	0,13	-	-	-
-	Đất cơ sở y tế	DYT	4,51	1,99	0,29	0,11	0,1	0,12	0,17	0,16	0,27	0,09	0,1
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	32,37	6,86	1,27	1,47	1,05	1,74	1,85	1,42	1,11	1,42	1,28
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,01	3,87	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,21	0,31	0,19	0,01	-	0,11	0,13	0,05	0,09	0,01	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,85	0,41	0,16	0,09	0,31	-	0,07	0,01	0,03	0,14	0,2
-	Đất kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	25,33	19,23	-	-	-	-	0,69	0,05	1,34	2,28	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,6	-	1,46	0,03	-	-	-	-	-	-	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,92	0,12	-	-	-	-	-	5,8	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	33,72	9,12	0,75	0,07	-	0,71	-	2,64	1,56	2,38	3,86
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-
-	Đất chợ	DCH	18,16	5,52	1,06	0,48	-	0,19	0,08	3,03	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	20,67	-	-	-	-	-	-	20,67	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,26	0,31	-	0,3	0,05	0,04	0,05	0,21	0,16	0,24	0,38
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,54	0,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	541,02	-	-	46,57	53,33	25,09	36,66	20,67	26,19	34,35	26,82
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	67,55	53,12	14,42	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,62	3,19	0,71	0,3	0,34	0,75	1,18	0,81	0,23	0,18	0,21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,91	0,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,22	1,19	0,02	-	-	-	-	3,85	-	-	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	101,8	23,28	3,8	1,97	-	3,76	21,39	24,99	0,93	0,74	-

Phụ biểu số 01. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch 2023 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tả Phìn	Xã Tả Lũng	Xã Lũng Phìn	Xã Phố Cáo	Xã Sà Phìn	Xã Sính Lũng	Xã Lũng Táo	Xã Thái Phìn Tung	Xã Hồ Quảng Phìn
(1)	(2)	(3)	(4)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp	NNP	34.718,16	1.866,04	2.310,68	1.283,88	3.221,14	901,95	1.672,42	1.312,25	1.564,64	1.587,32
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	790,75	3,95	3,22	-	149,72	-	-	7,35	106,47	-
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>790,75</i>	<i>3,95</i>	<i>3,22</i>	<i>-</i>	<i>149,72</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>7,35</i>	<i>106,47</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15.192,60	624,03	818,83	938,73	1.278,01	419,83	703,21	544,27	880,02	602,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	283,97	1,09	26,77	45,49	9,61	4,7	16,57	1,59	13,22	11,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.683,53	1.236,70	1.451,90	287,52	1.733,11	476,8	950,29	744,49	457,11	971,9
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	717,43	-	9,95	12,14	47,56	0,62	0,29	14,55	89,48	1,6
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>143,45</i>	<i>-</i>	<i>0,5</i>	<i>3,2</i>	<i>9,7</i>	<i>1,1</i>	<i>1</i>	<i>6,97</i>	<i>32,6</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,37	0,02	-	-	1,88	-	-	-	0,11	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	43,52	0,27	-	-	1,26	-	2,06	-	18,22	0,44
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.732,78	58,59	58,74	77,2	101,94	56,71	60,34	69,88	112,16	95,88
	Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,53	-	-	0,15	-	0,74	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,85	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	52,43	-	-	-	-	-	-	-	-	51,06
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,53	-	-	-	-	-	-	-	2	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	866,99	31,02	33,93	41,86	44,99	30,56	26,46	39,38	66,71	20,17
	Trong đó:											
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>709,41</i>	<i>26,43</i>	<i>31,52</i>	<i>32,74</i>	<i>36,09</i>	<i>23,94</i>	<i>21,17</i>	<i>36,32</i>	<i>60,76</i>	<i>16,23</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>21,99</i>	<i>0,41</i>	<i>-</i>	<i>0,57</i>	<i>3,23</i>	<i>1,01</i>	<i>0,94</i>	<i>0,46</i>	<i>2,78</i>	<i>0,93</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,89</i>	<i>-</i>	<i>0,12</i>	<i>-</i>	<i>0,23</i>	<i>0,01</i>	<i>-</i>	<i>0,17</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,51</i>	<i>-</i>	<i>0,11</i>	<i>0,31</i>	<i>0,13</i>	<i>0,12</i>	<i>0,11</i>	<i>0,16</i>	<i>0,1</i>	<i>0,09</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tả Phìn	Xã Tả Lũng	Xã Lũng Phìn	Xã Phố Cáo	Xã Sà Phìn	Xã Sính Lũng	Xã Lũng Táo	Xã Thái Phìn Túng	Xã Hồ Quảng Phìn
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	32,37	1,21	1,08	1,82	1,56	1,06	1,57	1,32	1,58	1,69
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,21	0,18	0,02	-	0,14	0,11	0,37	-	0,48	0,01
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,85	-	0,04	0,22	0,04	0,01	0,01	0,01	0,05	0,03
-	Đất kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	25,33	1,2	-	-	0,01	0,54	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,6	0,97	-	-	0,1	-	-	0,02	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	33,72	0,63	1	1,36	2,8	1,9	1,96	0,91	0,96	1,12
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	18,16	-	0,04	4,84	0,67	1,84	0,33	-	-	0,07
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	20,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,26	0,21	-	0,34	0,06	0,38	0,3	0,04	0,04	0,14
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	541,02	25,72	23,64	34,55	40,72	24,59	30,2	27,89	40,19	23,85
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	67,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,62	0,32	0,35	0,16	0,25	0,2	0,26	0,56	0,25	0,37
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,91	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,22	0	-	0,07	-	-	0,01	0,06	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	101,8	0,07	-	-	15,92	-	2	-	2,96	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,61	1,13	0,82	-	-	0,03	1,1	0,74	0,01	0,3
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,89	-	-	-	-	0,2	-	1,21	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8.857,30	627,13	498,41	757,41	519,62	404,52	543,6	498,62	912,55	221,55
II	Khu chức năng											
1	Đất đô thị	KDT	3.746,53									
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, chuyên trồng cây lâu năm)	KNN	1.074,72	5,03	29,99	45,49	159,33	4,7	16,57	8,94	119,69	11,14

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tả Phìn	Xã Tả Lũng	Xã Lũng Phìn	Xã Phó Cáo	Xã Sà Phìn	Xã Sính Lũng	Xã Lũng Táo	Xã Thái Phìn Túng	Xã Hồ Quảng Phìn
3	Khu lâm nghiệp (<i>khu vực trồng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất</i>)	KLN	18.400,96	1.236,70	1.461,85	299,65	1.780,67	477,42	950,58	759,05	546,59	973,5
4	Khu du lịch	KDL	46,54	1,2	-	-	0,01	0,54	-	-	-	-
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	27.258,25	1.863,83	1.960,26	1.057,07	2.300,28	881,94	1.494,18	1.257,66	1.459,14	1.195,04
6	Khu đô thị (<i>trong đó có khu đô thị mới</i>)	DTC	67,55									
7	Khu thương mại dịch vụ	KTM	23,53	-	-	0,15	-	0,74	-	-	-	-
8	Khu dân cư nông thôn	DNT	541,02	25,72	23,64	34,55	40,72	24,59	30,2	27,89	40,19	23,85
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi công nghiệp nông thôn	KON	2,85	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-

Phụ biểu số 04. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023:

(Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				Thị trấn Đồng Văn	Xã Sà Phìn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,2	0,15	0,05
	<i>Trong đó:</i>				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,15	0,15	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,05	-	0,05
	<i>Trong đó:</i>				
2.9.1	Đất giao thông	DGT	0,05	-	0,05